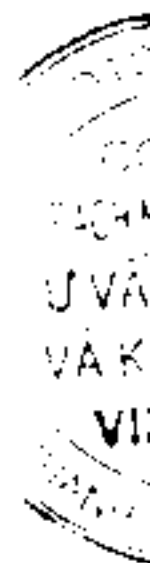


CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CẢNG CÁI LÂN
Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011
đã được kiểm toán



NỘI DUNG

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 -03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07-07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08-08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	09-20



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CẢNG CÁI LÂN

Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

Công ty

Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số 5700688013 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 02/11/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 30/12/2011.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số 5700688013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 30/12/2011, lĩnh vực hoạt động của Công ty là:

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Bán buôn tổng hợp; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; Bốc xếp hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số 5700688013 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 02/11/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 30/12/2011, vốn điều lệ của Công ty là **405.000.000.000** đồng (Bốn trăm lẻ năm tỷ đồng).

Cổ đông sáng lập gồm:	Số CP	Giá trị cổ phần
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	15.300.000	153.000.000.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội	1.800.000	18.000.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Cảng Quảng Ninh	4.500.000	45.000.000.000

Kết quả hoạt động

Lợi nhuận sau thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 là 7.940.248.430 VND.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến ngày 31/12/2011 là 22.984.535.060 VND.

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập Báo cáo tài chính riêng

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty trong năm 2011 và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Các thành viên Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông Lê Triều Thanh	Chủ tịch HĐQT
Ông Vũ Khắc Từ	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Trần Mạnh Hà	Ủy viên HĐQT
Ông Vũ Văn Tiên	Ủy viên HĐQT
Ông Đặng Mạnh Hà	Ủy viên HĐQT

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CẢNG CÁI LÂN

Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông Nguyễn Hồng Dương	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên ban kiểm soát bao gồm:

Bà Bùi Thị Bích Loan	Trưởng ban
Bà Trương Thị Tuyết Mai	Ủy viên
Bà Đồng Thị Bé	Ủy viên

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA). Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính riêng

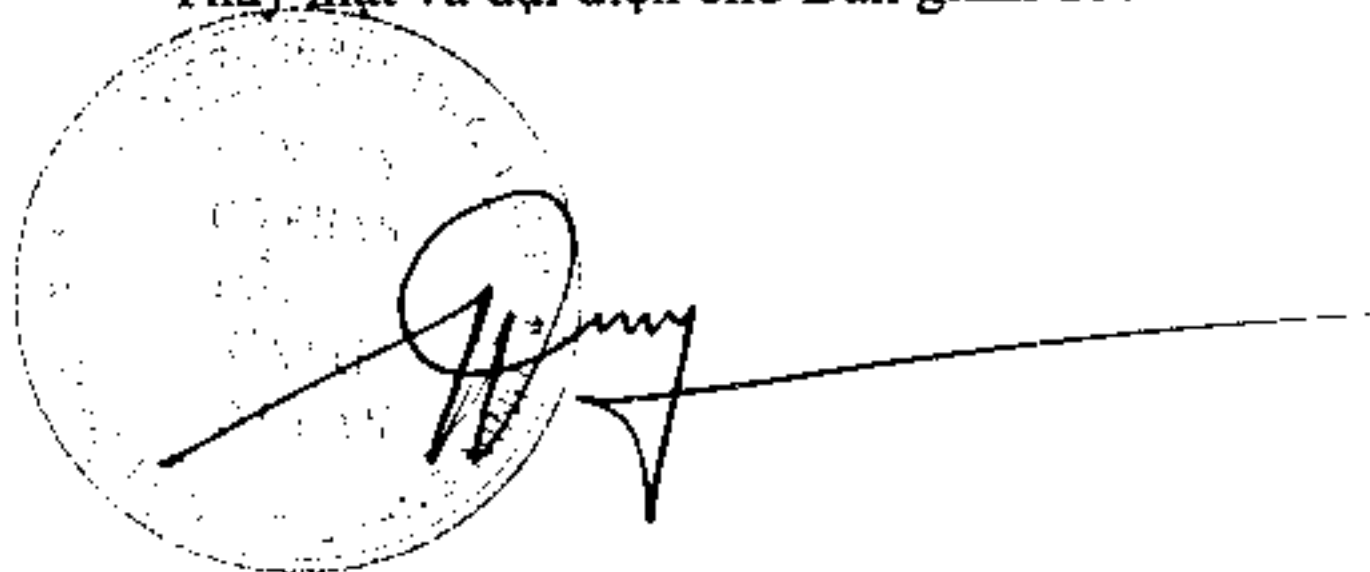
Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt và đại diện cho Ban giám đốc



Nguyễn Hồng Dương
Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, Ngày 06 tháng 02 năm 2012



Số 1360/BCKT-TC/NV5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của
Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân lập ngày 06 tháng 02 năm 2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 được trình bày từ trang 05 đến trang 20 kèm theo.

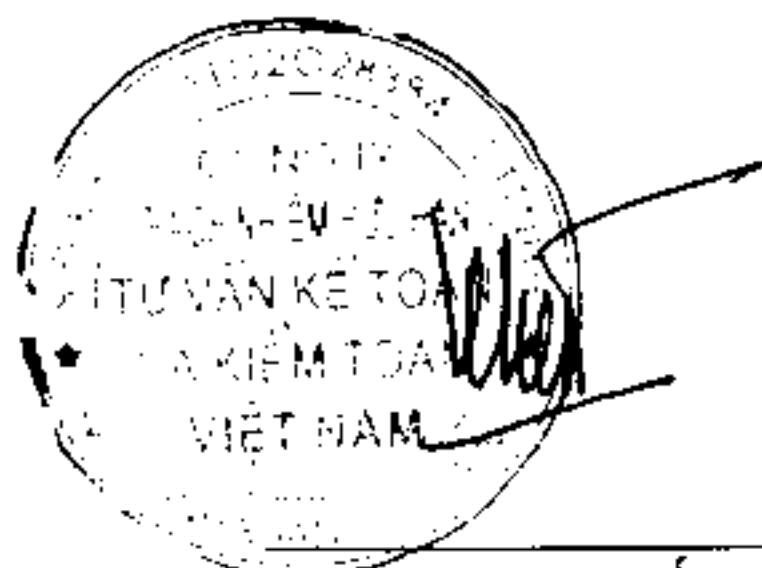
Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty cổ phần đầu tư cảng Cái Lân. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính riêng không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính riêng; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính riêng. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần đầu tư cảng Cái Lân tại ngày 31/12/2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.



Ngô Quang Tiến
Phó Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số 0448/KTV

Nguyễn Việt Long
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số 0692/KTV

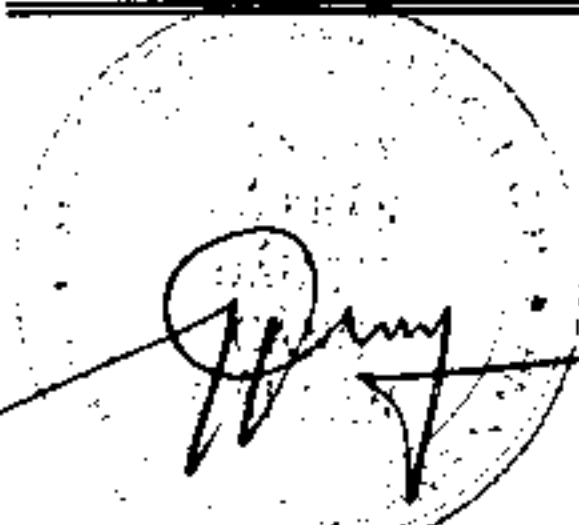
Thay mặt và đại diện cho
**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN VÀ
KIỂM TOÁN VIỆT NAM (AVA)**
Hà Nội, Ngày 15 tháng 02 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số TÀI SẢN	TM	Đơn vị tính: VND	
		31/12/2011	01/01/2011
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		44.870.251.214	99.701.886.290
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	28.290.694.728	95.719.939.674
111 1. Tiền		8.290.694.728	36.019.939.674
112 2. Các khoản tương đương tiền		20.000.000.000	59.700.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		14.493.060.990	3.351.203.763
131 1. Phải thu khách hàng		12.640.704.273	1.802.933.487
132 2. Trả trước cho người bán		1.671.256.000	397.630.000
133 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD			
135 5. Các khoản phải thu khác	V.02	181.100.717	1.150.640.276
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)			
140 IV. Hàng tồn kho		155.305.329	
141 1. Hàng tồn kho	V.03	155.305.329	
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		1.931.190.167	630.742.853
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn		287.591.219	
152 3. Thuế GTGT được khấu trừ		1.392.660.155	596.742.853
154 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước			
158 4. Tài sản ngắn hạn khác		250.938.793	34.000.000
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		434.621.727.191	317.532.347.496
220 II. Tài sản cố định		46.118.978.855	528.324.926
221 1. Tài sản cố định hữu hình	V.04	9.662.289.668	407.494.984
222 - Nguyên giá		10.886.327.194	688.761.394
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.224.037.526)	(281.266.410)
227 3. Tài sản cố định vô hình	V.05	40.350.967	19.489.032
228 - Nguyên giá		71.580.000	38.400.000
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(31.229.033)	(18.910.968)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.06	36.416.338.220	101.340.910
240 III. Bất động sản đầu tư			
241 - Nguyên giá			
242 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
250 IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		388.194.674.000	309.542.854.000
251 1. Đầu tư vào công ty con	V.07	388.194.674.000	296.254.434.000
252 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh			
258 3. Đầu tư dài hạn khác	V.08		13.288.420.000
259 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)			
260 V. Tài sản dài hạn khác		308.074.336	7.461.168.570
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	V.09	308.074.336	911.168.570
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
268 3. Tài sản dài hạn khác			6.550.000.000
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		479.491.978.405	417.234.233.786

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số NGUỒN VỐN	TM	Đơn vị tính: VND	
		31/12/2011	01/01/2011
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		142.080.615.852	87.933.180.299
310 I. Nợ ngắn hạn		94.233.704.594	50.352.845.034
311 1. Vay và nợ ngắn hạn			
312 2. Phải trả người bán		11.325.266.319	1.962.992.285
313 3. Người mua trả tiền trước		58.130.966.115	316.614.982
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.10	3.616.330.911	1.550.284.668
315 5. Phải trả người lao động		1.225.261.673	676.283.808
316 6. Chi phí phải trả	V.11	19.878.156.562	45.751.263.287
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.12	33.301.722	785.004
320 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
321 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		24.421.292	94.621.000
330 II. Nợ dài hạn		47.846.911.258	37.580.335.265
335 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	V.13	9.266.357.029	7.277.968.793
336 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		2.251.498	2.251.498
337 7. Dự phòng phải trả dài hạn			
338 8. Doanh thu chưa thực hiện	V.12	38.578.302.731	30.300.114.974
339 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		337.411.362.553	329.301.053.487
410 I. Vốn chủ sở hữu	V.14	337.411.362.553	329.301.053.487
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		300.000.000.000	300.000.000.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần			
413 3. Vốn khác của chủ sở hữu		11.500.000.000	11.500.000.000
414 4. Cổ phiếu quỹ (*)			
415 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
416 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(5.588.603)	(411.649.239)
417 7. Quỹ đầu tư phát triển		756.930.096	756.930.096
418 8. Quỹ dự phòng tài chính		1.661.486.000	1.661.486.000
419 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		514.000.000	700.000.000
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		22.984.535.060	15.094.286.630
430 II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
432 1. Nguồn kinh phí			
433 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		479.491.978.405	417.234.233.786



Nguyễn Hồng Dương
Tổng Giám đốc
Quảng Ninh, ngày 06 tháng 02 năm 2012



Nguyễn Tư Thịnh
Kế toán trưởng

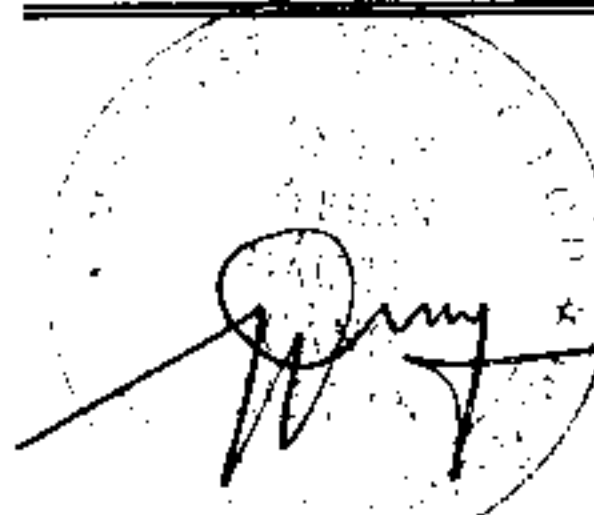


Vy Thị Hồng Hạnh
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2011

Mã số CHỈ TIÊU	TM	Đơn vị tính: VND	
		Năm 2011	Năm 2010
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.15	53.788.106.564	77.262.334.004
02 2. Các khoản giảm trừ doanh thu			
10 3. Doanh thu thuần bán hàng & cung cấp dv	VI.16	53.788.106.564	77.262.334.004
11 4. Giá vốn hàng bán	VI.17	47.138.058.354	73.867.566.319
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dv		6.650.048.210	3.394.767.685
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.18	5.017.659.335	11.602.544.826
22 7. Chi phí tài chính	VI.19	930.724.520	284.282.298
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		221.803.944	256.529.013
24 8. Chi phí bán hàng		877.847.210	2.593.320.297
25 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		5.736.398.692	3.465.877.223
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.122.737.123	8.653.832.693
31 11. Thu nhập khác		10.566.188.647	1.363.762.147
32 12. Chi phí khác		900.343.410	842.376.921
40 13. Lợi nhuận khác		9.665.845.237	521.385.226
50 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		13.788.582.360	9.175.217.919
51 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.20	3.859.945.694	2.769.103.856
52 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.21	1.988.388.236	(153.489.676)
60 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		7.940.248.430	6.559.603.739
70 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.22	265	340



Nguyễn Hồng Dương
Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 06 tháng 02 năm 2012

Nguyễn Tư Thịnh
Kế toán trưởng

Vy Thị Hồng Hạnh
Người lập biểu

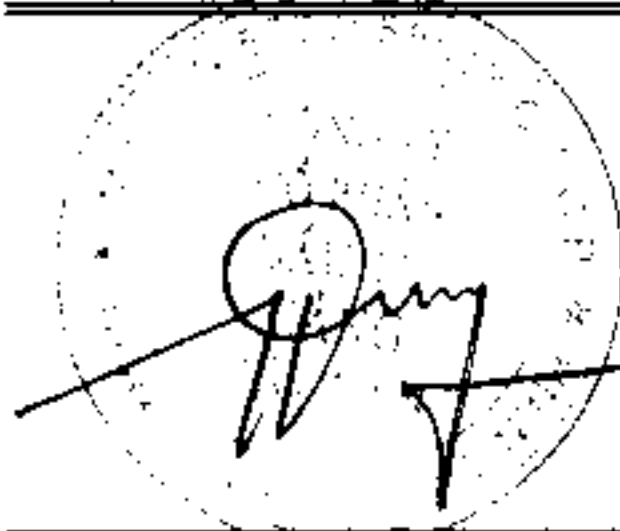
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	TM	Năm 2011	Năm 2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		93.837.345.988	19.119.627.612
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(40.811.823.715)	(23.142.284.864)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(3.257.699.711)	(1.300.142.303)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(221.803.944)	(256.529.013)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.749.679.077)	(3.355.177.543)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		13.902.147.576	5.188.928.733
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.498.975.153)	(8.897.342.038)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		55.199.511.964	(12.642.919.416)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(40.405.679.728)	(104.236.360)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			722.600.448
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(10.416.124.000)	(13.288.420.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		10.416.124.000	
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(103.440.240.000)	(138.754.434.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		15.578.038.260	
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.644.713.161	10.340.816.039
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(122.623.168.307)	(141.083.673.873)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			133.035.710.000
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		8.000.000.000	
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(8.000.000.000)	29.280.420.000
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			(29.280.420.000)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			133.035.710.000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(67.423.656.343)	(20.690.883.289)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		95.719.939.674	116.822.472.202
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(5.588.603)	(411.649.239)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		28.290.694.728	95.719.939.674




Nguyễn Hồng Dương
Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 06 tháng 02 năm 2012



Nguyễn Tư Thịnh
Kế toán trưởng



Vy Thị Hồng Hạnh
Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

(Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính riêng)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần đầu tư cảng Cái Lân được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số 5700688013 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 02/11/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 30/12/2011.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số 5700688013 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 02/11/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 30/12/2011, vốn điều lệ của Công ty là 405.000.000.000 đồng (Bốn trăm lẻ năm tỷ đồng).

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh.

Điện thoại: 033.3512868

Fax: 033.3512899

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số 5700688013 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh ngày 30/12/2011, lĩnh vực hoạt động của Công ty là:

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Bán buôn tổng hợp; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; Bốc xếp hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao đang được Công ty xác định theo thời gian còn lại của TSCĐ và được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải	06-08 năm
- Dụng cụ quản lý	03-04 năm
- Phần mềm	03-05 năm

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận từ quỹ đầu tư phát triển để đầu tư mua sắm tài sản cố định và phục vụ sản xuất kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Các khoản chi phí tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản được giảm trừ theo quy định hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 25% tính trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT

		Đơn vị tính: VND			
		31/12/2011	01/01/2011		
1 . Tiền và các khoản tương đương tiền					
Tiền mặt		1.222.200.577	583.005.349		
Tiền gửi ngân hàng		7.068.494.151	35.436.934.325		
Tiền Việt Nam		7.018.808.124	17.174.610.660		
Ngân hàng Hàng hải Quảng Ninh		4.955.929.288	1.358.614.627		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN- CN Hạ Long		2.047.119.275	15.354.302.948		
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Quảng Ninh		3.448.839	3.518.257		
Ngân hàng An Bình CN Quảng Ninh		1.654.998	25.090.497		
Ngân hàng Đầu tư Chi nhánh Móng Cái		1.691.440	433.084.331		
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		8.964.284	-		
Tiền ngoại tệ (USD)		49.686.027	18.262.323.665		
Ngân hàng Hàng hải Quảng Ninh		2.095.297	1.900.016		
Ngân hàng CPTM Ngoại thương Hạ Long		47.590.730	18.260.423.649		
Tiền đang chuyển		-	-		
Các khoản tương đương tiền		20.000.000.000	59.700.000.000		
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		20.000.000.000	59.700.000.000		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN- CN Hạ Long		20.000.000.000	59.700.000.000		
Cộng		28.290.694.728	95.719.939.674		
2 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác					
		31/12/2011	01/01/2011		
Lãi tiền gửi chưa đến hạn phải thu		178.888.889	1.150.640.276		
Phải thu khác		2.211.828	-		
Cộng		181.100.717	1.150.640.276		
3 . Hàng tồn kho					
		31/12/2011	01/01/2011		
Nguyên liệu, vật liệu		97.123.511	-		
Công cụ, dụng cụ		-	-		
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		58.181.818	-		
Cộng giá gốc hàng tồn kho		155.305.329	-		
4 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình					
	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý TSCĐ khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2011	-	-	521.350.745	167.410.649	688.761.394
- Mua trong năm	-	-	9.934.098.891	263.466.909	10.197.565.800
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2011	-	-	10.455.449.636	430.877.558	10.886.327.194
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2011	-	-	193.929.864	87.336.546	281.266.410
- Khấu hao trong năm	-	-	842.822.447	99.948.669	942.771.116
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2011	-	-	1.036.752.311	187.285.215	1.224.037.526
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2011	-	-	327.420.881	80.074.103	407.494.984
Tại ngày 31/12/2011	-	-	9.418.697.325	243.592.343	9.662.289.668

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

5 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2011	-	-	-	38.400.000	38.400.000
- Mua trong năm	-	-	-	33.180.000	33.180.000
Tại ngày 31/12/2011	-	-	-	71.580.000	71.580.000
HAO MÔN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2011	-	-	-	18.910.968	18.910.968
- Khấu hao trong năm	-	-	-	12.318.065	12.318.065
Tại ngày 31/12/2011	-	-	-	31.229.033	31.229.033
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2011	-	-	-	19.489.032	19.489.032
Tại ngày 31/12/2011	-	-	-	40.350.967	40.350.967

6 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2011	01/01/2011
<i>Dự án 2,3 hậu phương bên 2,3,4 cảng Cái Lân</i>	36.413.254.970	101.340.910
<i>Trong đó:</i>		
Quyền sử dụng khu đất 2,3 ha	33.605.707.990	101.340.910
Công trình hạ tầng trên đất 2,3 ha	2.807.546.980	-
<i>Dự án mua sắm xe</i>	3.083.250	
Cộng	36.416.338.220	101.340.910

7 . Đầu tư vào công ty con

	Vốn đã góp tại ngày 31/12/2011	Vốn đã góp tại ngày 01/01/2011
	Giá trị	Giá trị
(*) - Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	388.194.674.000	284.754.434.000
(**) - Công ty Cổ phần Dịch vụ kho vận Cái Lân	1.150.000	11.500.000.000
Cộng	388.194.674.000	296.254.434.000

(*) Khoản đầu tư vào công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế (CICT) theo Hợp đồng liên doanh ngày 06/11/2007. Theo giấy chứng nhận đầu tư số 221.022.000.116 ngày 03/6/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh, số vốn góp của Công ty Cổ phần Đầu tư cảng Cái Lân và CICT là: 249.969.258.000 VNĐ tương ứng 51% vốn điều lệ của CICT.

(**) Khoản đầu tư vào công ty Cổ phần Dịch vụ kho vận Cái Lân với tỷ lệ góp vốn thực tế là: 98,29%. Năm 2011, Công ty Cổ phần Dịch vụ kho vận Cái Lân đã giải thể và sát nhập vào Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân.

8 . Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2011	01/01/2011
Cho Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam vay	-	13.288.420.000
Đầu tư dài hạn khác	-	-
Cộng	-	13.288.420.000

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

9 . Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2011	01/01/2011
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng	187.180.476	54.998.283
Chi phí thành lập CICT	-	832.834.450
Chi phí trả trước dài hạn khác	120.893.860	23.335.837
Cộng	308.074.336	911.168.570

10 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2011	01/01/2011
Thuế giá trị gia tăng	-	79.361.482
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.550.899.983	1.440.633.366
Thuế thu nhập cá nhân	65.430.928	9.192.920
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	21.096.900
Cộng	3.616.330.911	1.550.284.668

11 . Chi phí phải trả

	31/12/2011	01/01/2011
Chi phí đền bù phải trả cho ban QLDA Hàng hải 2	-	24.945.902.000
Thuế nhà đất phải trả	19.878.156.562	20.306.443.247
Chi phí tổ chức đền bù phải trả	-	498.918.040
Cộng	19.878.156.562	45.751.263.287

12 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2011	01/01/2011
Kinh phí công đoàn	27.275.205	-
Bảo hiểm xã hội	1.144.572	605.968
Bảo hiểm y tế	234.117	123.948
Bảo hiểm thất nghiệp	104.052	55.088
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.543.776	-
Doanh thu chưa thực hiện	38.578.302.731	30.300.114.974
Cộng	38.611.604.453	30.300.899.978

13 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2011	01/01/2011
Thuế TN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	9.465.991.292	7.431.458.469
Khoản hoàn nhập thuế TN hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	199.634.263	153.489.676
Thuế TN hoãn lại phải trả	9.266.357.029	7.277.968.793
Cộng	9.266.357.029	7.277.968.793

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

14 . Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu
(Xem phụ lục 01 trang 20)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Vốn đã góp tại ngày 31/12/2011		Vốn đã góp tại ngày 01/01/2011	
	VNĐ	%	VNĐ	%
Tổng công ty Hàng hải Việt Nam	153.000.000.000	51,00	153.000.000.000	51,00
Công ty Cảng Quảng Ninh	45.000.000.000	15,00	45.000.000.000	15,00
Công ty CP XNK Tổng hợp Hà nội	18.000.000.000	6,00	18.000.000.000	6,00
Tổng công ty Hàng hải Việt Nam nhận ủy thác			39.280.420.000	13,09
Các cổ đông khác	84.000.000.000	28,00	44.719.580.000	14,91
Cộng	300.000.000.000	100	300.000.000.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2011	Năm 2010
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	300.000.000.000	166.964.290.000
Vốn góp tăng trong năm		133.035.710.000
Vốn góp giảm trong năm		-
Vốn góp cuối năm	300.000.000.000	300.000.000.000

đ. Cổ phiếu

	31/12/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.500.000	40.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.000.000	30.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000đ/1CP	10.000đ/1CP

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2011	01/01/2011
Quỹ đầu tư phát triển	756.930.096	756.930.096
Quỹ dự phòng tài chính	1.661.486.000	1.661.486.000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	514.000.000	700.000.000
Cộng	2.932.416.096	3.118.416.096

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BCKQHĐKD

15 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2011	Năm 2010
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa	13.748.025.173	68.570.006.274
Doanh thu cung cấp dịch vụ	40.040.081.391	8.692.327.730
Cộng	53.788.106.564	77.262.334.004

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

16 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2011	Năm 2010
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	13.748.025.173	68.570.006.274
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	40.040.081.391	8.692.327.730
Cộng	53.788.106.564	77.262.334.004

17 . Giá vốn hàng bán

	Năm 2011	Năm 2010
Giá vốn của hàng hoá đã bán	12.781.122.690	65.680.550.405
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	34.356.935.664	8.187.015.914
Cộng	47.138.058.354	73.867.566.319

18 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2011	Năm 2010
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.672.961.774	11.602.544.826
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	344.697.561	-
	-	-
Cộng	5.017.659.335	11.602.544.826

19 . Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2011	Năm 2010
Lãi tiền vay	221.803.944	256.529.013
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	705.063.365	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.857.211	27.753.285
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	930.724.520	284.282.298

20 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2011	Năm 2010
Lợi nhuận trước thuế	13.788.582.360	9.175.217.919
Các khoản điều chỉnh	1.651.200.416	1.901.197.503
- Chi phí không hợp lệ	852.663.365	773.202.032
- Chênh lệch ghi nhận thu nhập góp vốn vào CICT	798.537.051	1.127.995.471
Thu nhập tính thuế	15.439.782.776	11.076.415.422
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành theo thuế suất phổ thông	3.859.945.694	2.769.103.856
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN được giảm của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Cộng	3.859.945.694	2.769.103.856

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

21 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2011	Năm 2010
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	2.188.022.499	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*)	-	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng (*)	-	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả (*)	(199.634.263)	(153.489.676)
Cộng	1.988.388.236	(153.489.676)

22 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2011	Năm 2010
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.940.248.430	6.559.603.739
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.		-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.940.248.430	6.559.603.739
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	30.000.000	19.296.427
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	265	340

23 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2011	Năm 2010
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.730.730.837	65.805.743.247
Chi phí nhân công	4.231.189.701	2.059.862.988
Chi phí khấu hao TSCĐ	958.282.935	119.014.131
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.116.890.294	11.027.135.694
Chi phí bằng tiền khác	1.714.132.489	915.007.779
Tổng cộng	53.751.226.256	79.926.763.839

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Tổng công ty Hàng hải Việt Nam	Cổ đông sáng lập - Công ty mẹ	Công ty mẹ trả tiền vay vốn theo hợp đồng số 01-11/HDDTD2010/CPI-VNL	13.288.420.000
--------------------------------	-------------------------------	--	----------------

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

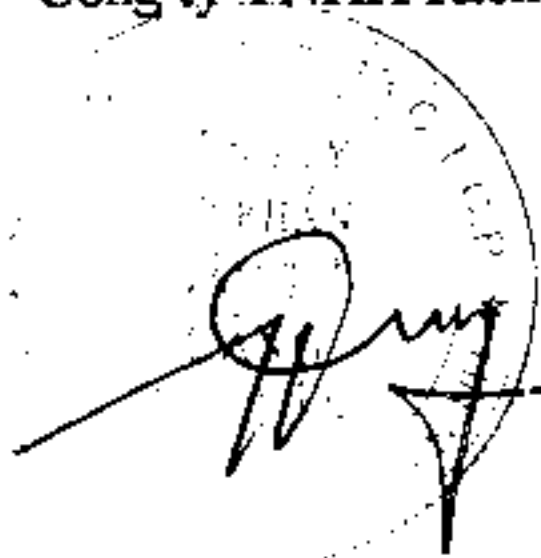
<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị giao dịch</u>
		Công ty con đặt cọc thực hiện hợp đồng thuê quyền sử dụng đất	58.064.592.656
Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	Công ty con	Dịch vụ ủy thác nhập khẩu	171.081.207
		Thu tiền dịch vụ đã thực hiện	88.134.020
		Góp vốn vào Công ty con	103.440.240.000
Công ty Cổ phần dịch vụ kho vận Cái Lân	Công ty con	Thu hồi vốn góp	10.794.936.635

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>GT phải thu/ phải trả</u>
Tổng công ty Hàng hải Việt Nam	Cổ đông		
Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	Công ty con	Góp vốn bằng GT quyền sử dụng đất	146.000.000.000
		Góp vốn bằng tiền gửi ngân hàng	242.194.674.000
Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	Công ty con	Phải trả công ty con tiền đặt cọc thực hiện hợp đồng thuê quyền sử dụng đất	58.064.592.656
Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	Công ty con	Phải thu về dịch vụ đã thực hiện	82.947.187

2 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Tư vấn Thủ đô (CACC). Một số chỉ tiêu được thuyết minh lại cho phù hợp.



Nguyễn Hồng Dương
Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 06 tháng 02 năm 2012



Nguyễn Tư Thịnh
Kế toán trưởng



Vy Thị Hồng Hạnh
Người lập biểu

Phụ lục số 01: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của Chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	166.964.290.000	11.500.000.000		756.930.096	1.557.937.000	500.000.000	9.013.231.891	190.292.388.987
Tăng vốn trong năm trước	133.035.710.000	-				-	-	133.035.710.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	6.559.603.739	6.559.603.739
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	103.549.000	200.000.000	(478.549.000)	(175.000.000)
Đánh giá lại số dư	-	-	(411.649.239)	-	-	-	-	(411.649.239)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	300.000.000.000	11.500.000.000	(411.649.239)	756.930.096	1.661.486.000	700.000.000	15.094.286.630	329.301.053.487
Tăng khác	-	-	411.649.239					411.649.239
Lãi năm nay	-	-	-				7.940.248.430	7.940.248.430
Phân phối lợi nhuận	-	-	-				(50.000.000)	(50.000.000)
Đánh giá lại số dư	-	-	(5.588.603)					(5.588.603)
Giảm khác	-	-				(186.000.000)		(186.000.000)
Số dư cuối năm nay	300.000.000.000	11.500.000.000	(5.588.603)	756.930.096	1.661.486.000	514.000.000	22.984.535.060	337.411.362.553